

Hướng dẫn sử dụng

Mục tiêu

Sách thông tin này được thiết kế nhằm cải thiện khả năng truy cập thông tin về các khu bảo vệ của Việt Nam. Cuốn sách chứa đựng các phiếu thông tin về 189 khu bảo vệ hiện có hoặc đang được đề xuất tại Việt Nam. Mỗi phiếu thông tin tóm tắt các thông tin hiện có về vùng, và định hướng người đọc đến những nguồn thông tin chi tiết hơn.

Chúng tôi tin tưởng rằng sách thông tin này sẽ cung cấp:

- các thông tin đáng tin cậy về vị trí, tình trạng và giá trị của các khu bảo vệ ở Việt Nam làm công cụ hỗ trợ các nhà lập kế hoạch ở các cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế;
- dữ liệu cơ sở để giám sát tác động của các chính sách và kế hoạch của tỉnh và nhà nước đối với hệ thống rừng đặc dụng quốc gia và các khu bảo vệ khác;
- công cụ hỗ trợ cho đào tạo, các hoạt động giáo dục và nhận thức, đặc biệt hữu hiệu đối với các hoạt động ở cấp tỉnh, huyện và ở các khu; và
- là bước khởi đầu để tiến đến một rà soát mang tính tổng thể hơn mọi nguồn thông tin có sẵn về hệ thống rừng đặc dụng và các khu bảo vệ của Việt Nam.

Cấu trúc

Sách thông tin được xuất bản thành 2 quyển chia theo vùng. Quyển I: vùng miền Bắc Việt Nam, tất cả các tỉnh bao gồm cả Thừa Thiên Huế đổ ra phía bắc. Quyển II: vùng miền Nam Việt Nam, bao gồm tất cả các tỉnh từ Thừa Thiên Huế đổ vào phía nam (không tính tỉnh Thừa Thiên Huế). Mỗi quyển, lại được chia thành các vùng địa lý nhỏ hơn như chỉ ra trong bản đồ vùng. Mở đầu mỗi quyển là các chương giới thiệu tổng quan cung cấp cho người đọc một cái nhìn khái quát về các khu bảo vệ ở Việt Nam. Mỗi quyển cũng chứa đựng một bản đồ màu khổ A3 chỉ ra vị trí của các khu bảo vệ hiện có hoặc đang đề xuất trên nền bản đồ tình trạng che phủ rừng năm 1995.

Nguồn dữ liệu

Sách thông tin là kết quả của một nỗ lực đối chiếu tất cả các thông tin đã xuất bản và chưa xuất bản về các khu bảo vệ ở Việt Nam. Quá trình đối chiếu này tập trung vào việc rà soát hơn 800 văn bản, bao gồm các báo cáo khoa học, nghiên cứu khả thi và kế hoạch đầu tư của các khu bảo vệ, và các thông tin trên các báo. Thông tin thu được từ việc rà soát văn bản được bổ sung bằng, và khi có thể, được kiểm tra chéo với thông tin từ hàng loạt các nguồn khác nhau. Các nguồn thông tin này bao gồm cả các trao đổi cá nhân với hàng loạt các cá nhân và tổ chức có những hiểu biết trực tiếp liên quan đến các khu bảo vệ. Thêm vào đó, Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN & PTNT) đã giúp đỡ việc thu thập thông tin thông qua xây dựng và phân phát một phiếu câu hỏi đến tất cả các Chi cục Kiểm lâm và Ban Quản lý các khu rừng đặc dụng. Cuối cùng, bản phác thảo phiếu thông tin được xem xét lại bởi các chuyên gia trong nước và quốc tế, những người hiểu biết kỹ lưỡng về các khu bảo vệ.

Sách thông tin nhằm mục tiêu khiêm tốn là bước đầu cải thiện khả năng truy cập các nguồn thông tin có sẵn về các khu bảo vệ ở Việt Nam. Tuy nhiên, BirdLife và Viện ĐTQHR nhận thức rằng, các thông tin trong tài liệu này vẫn còn nhiều khiếm khuyết. Bởi vì:

thông tin về nhiều, nếu không muốn nói là hầu hết, các khu bảo vệ kể cả đã được quyết định hay đang được đề xuất đều không đầy đủ; trong nhiều trường hợp, thì hầu như không có thông tin gì cả. Chỉ có một số rất ít các khu bảo vệ đã có được các thông tin mang tính toàn diện;

trong nhiều trường hợp, có các thông tin điều tra nhưng đã cũ hay nguồn gốc thông tin không rõ ràng. Trong những trường hợp như vậy, cần phải có thêm các điều tra để thu được thông tin chính xác và cập nhật hơn;

ranh giới của nhiều khu bảo vệ chưa được xác định một cách chính xác, và do vậy, thông tin chính xác về vị trí và phạm vi của các khu bảo vệ này cũng không có; và

trong một số trường hợp, thông tin trong các báo cáo điều tra hay các tài liệu khác (ví dụ như kế hoạch đầu tư) lại thể hiện sự bất đồng giữa các tác giả và

chuyên gia. Trong các trường hợp khác, thông tin từ các nguồn khác nhau không nhất quán với nhau.

Sách thông tin rất lưu ý đến những thông tin chưa rõ ràng, mâu thuẫn hay có thể không chuẩn xác. Tuy nhiên, chắc chắn rằng, sẽ có những trường hợp khi mà người biên tập đã sử dụng những thông tin không hoàn toàn chuẩn xác hay là bỏ qua những thông tin quan trọng có thể truy cập được. Chúng tôi chân thành mong muốn các bạn đọc chỉ ra những khiếm khuyết và những điểm không đúng sự thật đó và cung cấp cho chúng tôi mọi thông tin mới có thể về các khu bảo vệ. Chỉ với cách này, các tái bản trong tương lai của sách thông tin mới có thể được cải thiện về chất lượng.

Các phân loại và danh pháp

Tên và cấp phân loại thực vật theo Phạm Hoàng Hộ (1991). Tên khoa học và cấp phân loại thú theo

Corbet & Hill (1992), tên tiếng Việt theo Đặng Huy Huỳnh et al. (1994). Tên khoa học và cấp phân loại các loài chim theo Inskipp et al. (1996), trừ các loài bị đe dọa hoặc sắp bị đe dọa tuyệt chủng trên toàn cầu theo Collar et al. (1994), tên tiếng Việt theo Nguyễn Cử et al. (2000).

Thông tin địa lý

Tên địa phương theo các bản đồ tỷ lệ 1:250.000 của Cục Bản đồ xuất bản trong các năm khác nhau. Tên khu bảo vệ theo tên phổ biến nhất của mỗi khu; tên khác được đưa ra nếu biết.

Sách thông tin có một bản đồ các khu bảo vệ trên nền bản đồ về tình trạng che phủ rừng. Các polygon thể hiện khu bảo vệ được số hoá từ nhiều nguồn (xem Bảng 1). Với những vùng có sẵn bản đồ, sử dụng thông tin bản đồ có sẵn. Với những vùng chưa có bản đồ, sử dụng bản đồ ranh giới vùng theo mô tả trong kế hoạch đầu tư. Khi các nguồn trên đều không có thông tin, bản đồ từ các báo cáo khác, bao gồm các báo cáo điều tra và nghiên cứu khả thi cũng có thể được sử dụng. Với những khu không có thông tin chính xác về ranh giới, vị trí và phạm vi của các khu được ước tính dựa các thông tin đã có bao gồm tọa độ do các Chi cục Kiểm lâm cung cấp, ranh giới hành chính và các đặc trưng tự nhiên. Với những khu hoàn toàn không có thông tin về vị trí và quy mô thì xác định bằng một điểm trên bản đồ (không phải là polygon). Các polygon và điểm thể hiện các khu bảo vệ được đặt lên bản đồ che phủ rừng của Việt Nam xây dựng trên nền thông tin của bộ ảnh

Landsat 1995. Những thông tin viễn thám được trích dẫn trong các phiếu thông tin là từ nguồn bản đồ này.

Chú giải thuật ngữ

Danh lục 2010 đề cập đến đề xuất hệ thống rừng đặc dụng do Cục Kiểm lâm, Bộ NN & PTNT soạn thảo theo kết quả hội thảo quốc gia tại Vườn Quốc gia Cúc Phương năm 1997. Đây là đề xuất hệ thống để hoàn tất vào năm 2010 (Cục Kiểm lâm 1998).

Chương trình 327 đề cập đến chương trình lâm nghiệp quốc gia được thiết lập theo Quyết định Số 327/CT của Hội đồng Bộ trưởng về sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, đất rừng, đất phù sa ven biển và mặt nước.

Chương trình 661 đề cập đến chương trình quốc gia được thiết lập theo Quyết định Số 661/TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29/07/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án 5 triệu héc-ta rừng. Chương trình 661 thường được gọi là Chương trình trồng mới 5 triệu héc-ta rừng.

Phân khu hành chính dịch vụ đề cập đến khu vực được thiết kế bên trong các khu rừng đặc dụng, nơi được phép xây dựng các cơ sở hạ tầng cho khu bảo vệ và phát triển du lịch.

Vùng đệm đề cập đến vùng được thiết kế tiếp giáp nhưng bên ngoài các khu bảo vệ, mục tiêu quản lý của vùng đệm là làm giảm sức ép của con người đối với tài nguyên thiên nhiên trong khu bảo vệ.

Công ước về Đa dạng Sinh học, đề cập đến một công ước quốc tế được ký năm 1992 và được Chính phủ Việt Nam phê chuẩn năm 1994, với mục tiêu là bảo tồn tình đa dạng sinh học, sử dụng bền vững các cấu thành đa dạng sinh học và chia sẻ lợi nhuận từ việc sử dụng nguồn gen một cách hợp lý và công bằng.

Khu bảo vệ được quyết định đề cập đến các khu bảo vệ mà sự thành lập chúng được công nhận trong các quyết định của Chính phủ Việt Nam. Khái niệm này không bao gồm các khu bảo vệ có kế hoạch đầu tư được phê chuẩn ở cấp tỉnh và cấp bộ nhưng chưa được liệt kê trong bất cứ quyết định nào của Chính phủ liên quan đến hệ thống khu bảo vệ, và các khu bảo vệ đã có các đề xuất chính thức và không chính thức nhưng chưa có quyết định của Chính phủ. Các khu bảo vệ do các cấp khác nhau xây dựng chưa có quyết định của Chính phủ được xếp trong khái niệm khu đề xuất bảo vệ.

Vùng chim đặc hữu (EBA) là vùng có ít nhất hai loài chim có vùng phân bố hẹp. Một loài chim có vùng phân

bố hẹp là loài có vùng sinh sản trên toàn cầu nhỏ hơn 50.000 km².

Loài bị đe dọa toàn cầu là các loài được liệt vào một trong các cấp phân hạng bị đe dọa trong Danh lục các loài động vật và thực vật bị đe dọa của IUCN (IUCN 1996, 1997); khái niệm này không bao gồm các loài gần bị đe dọa hay không đủ thông tin.

Nghiên cứu khả thi để cập đến văn bản chính thức đánh giá chi phí và lợi ích của việc thành lập khu bảo vệ tại một vùng, nhờ đó cho phép các nhà ra quyết định cân nhắc nên hay không nên thành lập khu bảo vệ tại khu vực đó.

Phân khu phục hồi sinh thái để cập đến vùng bên trong rừng đặc dụng được bảo vệ và quản lý nhằm mục đích tái sinh rừng.

Đồng Dương đề cập đến vùng địa lý bao gồm lãnh thổ Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam.

Kế hoạch đầu tư để cập đến văn bản chính thức trình bày tính cần thiết của việc thành lập một khu bảo vệ và yêu cầu về vốn đầu tư cho việc thành lập và quản lý khu bảo vệ đó.

Khu Bảo tồn Sinh quyển và Nhân văn là vùng do UNESCO chỉ định với mục tiêu bảo tồn các hệ sinh thái và các loài trong các hệ sinh thái đó, và việc này được lồng ghép trong khung cảnh môi trường văn hóa, kinh tế và xã hội.

Ban quản lý để cập đến toàn bộ các nhân viên, cán bộ của khu bảo vệ. Đối với các khu rừng đặc dụng, ban quản lý bao gồm các cán bộ bảo vệ rừng, cán bộ hành chính và nhân viên phụ trợ.

Kế hoạch quản lý để cập đến một văn bản chính thức được xây dựng sau khi thành lập khu bảo vệ, kế hoạch quản lý mô tả chi tiết các mục tiêu quản lý của khu vực, và các hành động quản lý cần phải được tiến hành để đạt được các mục tiêu đó.

Khu bảo tồn biển (MPA) đề cập đến những khu bảo vệ có một hợp phần bảo tồn biển được đề xuất để công nhận ở cấp quốc gia với phân hạng khu bảo vệ phân

biệt với khái niệm rừng đặc dụng. Đến nay, việc thỏa thuận một khung thể chế và chính sách cho các khu bảo tồn biển vẫn chưa đi đến kết luận, và do đó chưa có khu bảo tồn biển nào được quyết định.

Loài bị đe dọa ở mức quốc gia đề cập đến các loài bị liệt vào một trong những cấp phân hạng của Sách Đỏ Việt Nam, Quyển I: Phần động vật hay Quyển II: Phần thực vật (Anon. 1992, 1996).

Rừng sản xuất là một cấp phân hạng quản lý đất rừng với mục tiêu nguyên tắc là cung cấp các lâm sản để đáp ứng nhu cầu tại chỗ kết hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường. Rừng sản xuất thường được quản lý bởi các lâm trường, các hộ gia đình hay các cơ quan, tổ chức khác.

Rừng phòng hộ là một cấp phân hạng quản lý đất rừng với mục tiêu nguyên tắc là phòng hộ đầu nguồn, kiểm soát xói mòn đất, hạn chế thiên tai, điều hòa thời tiết và bảo vệ bờ biển. Rừng phòng hộ bao gồm rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển. Rừng phòng hộ thường được quản lý bởi các hộ gia đình hay các ban quản lý trực thuộc Chi cục Kiểm lâm các tỉnh.

Khu Ramsar đề cập đến những vùng được Văn phòng Công ước Ramsar công nhận là khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế.

Rừng đặc dụng là một cấp phân hạng quản lý đất rừng với mục tiêu nguyên tắc là bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, bảo vệ các khu vực có tầm quan trọng về văn hóa và lịch sử và phát triển du lịch. Rừng đặc dụng bao gồm các cấp vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khu văn hóa lịch sử. Rừng đặc dụng thường được quản lý bởi các ban quản lý trực thuộc Chi cục Kiểm lâm các tỉnh hay Cục Kiểm lâm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đề cập đến vùng bên trong rừng đặc dụng nơi mọi hoạt động làm biến đổi cảnh quan đều bị nghiêm cấm.

Khu di sản thế giới đề cập đến những khu có giá trị văn hóa hay tự nhiên đặc sắc được Hội đồng Di sản Thế giới của UNESCO công nhận.

Từ viết tắt

Nhìn chung, các từ viết tắt đều đã được viết đầy đủ trong lần sử dụng đầu tiên. Tuy nhiên, trong các phiếu thông tin, có một số thuật ngữ viết tắt sau khá thường xuyên được sử dụng: Sở NN & PTNT, Viện ĐTQHR, IUCN, Bộ NN & PTNT, Bộ KH-CN-MT, UNDP, UNESCO và WWF.

CT5THR	Chương trình 5 triệu héc-ta rừng
ADB	Ngân hàng Phát triển Châu á
CRES	Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường
Danida	Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch
Sở NN & PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
EBA	Vùng chim Đặc hữu
FFI	Tổ chức Bảo tồn Động thực vật Quốc tế
FINNIDA	Cơ quan Phát triển Quốc tế Phần Lan
Viện ĐTQHR	Viện Điều tra Quy hoạch Rừng
FREC	Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp
GEF	Quỹ Môi trường Toàn cầu
IUCN	Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
Bộ NN & PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MERD	Ban Nghiên cứu Hệ sinh thái Rừng ngập mặn
Bộ KHCHNT	Bộ Khoa học, Công nghệ, Môi trường
MPA	Khu Bảo tồn Biển
PARC	Sử dụng khái niệm sinh thái cảnh quan xây dựng các khu bảo vệ để bảo tồn tài nguyên
SNV	Tổ chức Phát triển Hà Lan
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
WWF	Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên

Tài liệu tham khảo

Tất cả tài liệu tham khảo được liệt kê đầy đủ trong mỗi phiếu thông tin. Tuy nhiên, những tài liệu tham khảo được sử dụng thường xuyên trong nhiều phiếu không được ghi đầy đủ là: Cao Văn Sung (1995), Cục Kiểm lâm (1998), Cục Kiểm lâm và Viện ĐTQHR (in prep.), Chính phủ CHXHCN Việt Nam/GEF (1994), Bộ NN & PTNT (1997), Bộ Lâm nghiệp (1991), Stattersfield *et al.* (1998) và Wege *et al.* (1999).

Ghi chú đặc biệt

Sự mô tả vùng địa lý trong sách thông gốc tin này không bao hàm bất cứ ý kiến nào của các cơ quan biên tập là Chương trình BirdLife Quốc tế, Viện ĐTQHR hay Liên minh Châu Âu về tính hợp pháp của bất cứ quốc gia, vùng lãnh thổ hay vùng và cũng không phải là mô tả chính thức về biên giới và ranh giới của chúng.

ý kiến trình bày trong sách thông tin là của mỗi biên tập viên, nó không nhất thiết phản ánh ý kiến của Chương trình BirdLife Quốc tế, Viện ĐTQHR hay Liên minh Châu Âu. Ban biên tập chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đưa ra trong cuốn sách này.

Bảng 1: Nguồn tài liệu sử dụng để số hóa ranh giới các khu bảo vệ trong sách thông tin

Tên khu	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
A Vương	6	
A Yun Pa	3	Trần Quang Ngọc <i>et al.</i> (in prep.)
ải Chi Lăng	5	Ranh giới xã Chi Lăng
An Toàn	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Ba Bể	3	Kemp <i>et al.</i> (1994)
Ba Mùn	5	Đường bờ biển đảo Ba Mùn
Bà Nà-Núi Chúa	2	Anon. (1994); bỏ đi phần ở tỉnh Quảng Nam
Ba Tư	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Ba Vì	1	Bản đồ 1:50,000 của khu
Bắc Hải Vân	3	Eve (1996)
Sân chim Bạc Liêu	6	
Bắc Mê	1	Bản đồ 1:50,000 của khu
Bắc Plêi Ku	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Bắc Sơn	6	
Bạch Mã	1	Bản đồ 1:50,000 của khu
Bãi Bồi	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Bãi Cháy	6	
Bán đảo Sơn Trà	2	Anon. (1989)
Bát Đại Sơn	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Bến En	3	Tordoff <i>et al.</i> (1997)
Bi Đúp-Núi Bà	2	Anon. (1995)
Biển Lạc-Núi Ông	2	Anon. (1992)
Bình Châu-Phước Bửu	2	Anon. (1993)
Bời Lồi	6	
Bù Gia Mập	2	Anon. (1994)
Các đảo Vịnh Hạ Long	3	ADB (1999)
Cấm Sơn	5	Đường bờ của hồ Cấm Sơn
Cần Giờ	3	Anon. (1998)
Cát Bà	1	Bản đồ 1:25,000 của khu
Cát Tiên	1	Bản đồ 1:50,000 của khu
Sân chim Chà Lả	6	
Chạm Chu	6	
Chư Hoa	1	Bản đồ 1:100,000 của khu
Chư Prông	3	Trần Hiếu Minh <i>et al.</i> (in prep.)
Chư Yang Sin	2	Anon. (1997)
Côn Đảo	5	Đường bờ biển của quần đảo Côn Đảo
Côn Đảo (biển)	3	ADB (1999)
Côn Sơn	6	
Cù Lao Chàm	5	Đường bờ biển của quần đảo Cù Lao Chàm
Cù Lao Chàm (biển)	3	ADB (1999)
Cu Mong	3	ADB (1999)
Cúc Phương	1	Bản đồ 1:50,000 của khu
Đắc Mang	1	Bản đồ 1:100,000 của khu
Đắkhoảngông	2	Anon. (2000)
Sân chim Đầm Dơi	6	
Đảo Bạch Long Vĩ	3	ADB (1999)
Đảo Cát Bà	3	ADB (1999)

Hướng dẫn sử dụng

Tên khu	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
Đảo Cô Tô	3	ADB (1999)
Đảo Cồn Cỏ	3	ADB (1999)
Đảo Hồ Sông Đà	5	Shoreline of the Black River reservoir
Đảo Lý Sơn	3	ADB (1999)
Đảo Phú Quý	3	ADB (1999)
Đảo Trần	3	ADB (1999)
Đất Mũi	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Đền Bà Triệu	6	
Đền Hùng	6	
Đèo Cỏ Hòn Nứa	6	
Đèo Ngoan Mục	6	
Định Hóa	6	
Đồ Sơn	5	Ranh giới huyện Đồ Sơn
Du Già	2	Đình Văn Mạnh (1994)
Dương Minh Châu	6	
Ea Sô	2	Anon. (1998)
Ea Ral	6	
Hà Tiên	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Hải Vân-Hòn Sơn Trà	3	ADB (1999)
Hàm Rồng	6	
Hồ Lắk	5	Một phần các xã Liên Sơn, Lắk Giang Tao, Đắk Lien và Bông Krang
Hoa Lư	2	Nguyễn Nhật Hân (1995)
Hoàng Liên Sơn-Lai Châu	6	
Hoàng Liên Sơn -Sa Pa	3	Tordoff <i>et al.</i> (1999)
Hoàng Liên Sơn -Văn Bàn	6	
Hòn Cau-Vịnh Hảo	3	ADB (1999)
Hòn Chông	5	Dãy núi đá vôi nổi lên gần Hòn Chông
Hòn Khoai	6	
Hòn Me	5	Đường bờ biển của đảo Hòn Mê
Hòn Me (marine)	3	ADB (1999)
Hòn Mun	3	ADB (1999)
Hương Sơn	2	Anon. (1992)
Hữu Liên	2	Anon. (1990)
Kalơ Sông Mao	3	Lê Trọng Trãi và Trần Hiếu Minh (2000)
Kẻ Gỗ	2	Lê Trọng Trãi <i>et al.</i> (1999)
Khe Nét	6	
Khe Rồ	6	
Khe Ve-Minh Hóa	6	
Kiên Lương	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Kim Bình	5	Ranh giới xã Kim Bình
Kim Hỷ	3	Tordoff <i>et al.</i> (2000)
Kon Cha Rang	2	Anon. (1999)
Kon Ka Kinh	2	Lê Trọng Trãi <i>et al.</i> (2000)
Krông Trai	2	Anon. (1990)
Kỳ Thượng	3	Tordoff <i>et al.</i> (2000)
Lam Sơn	6	

Hướng dẫn sử dụng

Tên khu	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
Láng Sen	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Lò Gò Sa Mát	3	Lê Trọng Trãi và Trần Hiếu Minh (2000)
Lung Ngọc Hoàng	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Mom Ray	1	1:50,000 site map
Mường Nhé	2	Anon. (1993)
Mường Phăng	5	Ranh giới xã Mường Phăng
Mường Sài	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Mỹ Bằng	5	Ranh giới xã Mỹ Bằng
Na Hang	3	Cox (1994)
Nai	6	
Nam Ca	2	
Nậm Don	5	Ranh giới xã Nam Don
Nam Du	3	ADB (1999)
Nam Hải Vân	5	Ranh giới Tp. Đà Nẵng và đường bình độ 100 m
Nam Nung	2	Anon. (1994)
Nghĩa Hưng	3	Pedersen và Nguyễn Huy Thắng (1996)
Ngọc Linh (Kon Tum)	2	Lê Trọng Trãi <i>et al.</i> (1999)
Ngọc Linh (Quảng Nam)	3	Tordoff <i>et al.</i> (2000)
Ngọc Sơn	6	
Ngọc Trạo	6	
Ngũ Hành Sơn	6	
Nha Phú-Hòn Hèo	3	ADB (1999)
Núi Bà	6	
Núi Bà Đen	6	
Núi Bà Rà	6	
Núi Cẩm Châu Đốc	6	
Núi Chung	5	Ranh giới xã Núi Chung
Núi Cốc	2	Anon. (1995)
Núi Đại Bình	6	
Núi Giăng Màn	6	
Núi Pia Oắc	3	Tordoff <i>et al.</i> (2000)
Núi Thành	6	
Ô Loan	3	ADB (1999)
Pà Cò-Hang Kia	2	Dương Cỏi (1993)
Pắc Bó	6	
Phong Điền	2	Trần Quang Ngọc <i>et al.</i> (in prep.)
Phong Nha	1	1:50,000 site map
Phong Quang	2	Đới Văn Thọ (1997)
Phú Canh	6	
Phú Ninh	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Phú Quốc	3	Bản đồ do Chi cục Kiểm lâm Kiên Giang cung cấp (2000)
Phú Quốc (biển)	3	ADB (1999)
Phước Bình	3	Eames và Nguyễn Cử (1994) bỏ đi diện tích ở tỉnh Khánh Hòa
Phượng Hoàng-Thần Xa	5	Ranh giới các xã Phú Thượng và Thần Xa
Pù Hoạt	2	Anon. (1997)
Pù Hu	2	Anon. (1998)
Pù Huống	3	Kemp <i>et al.</i> (1997)
Pù Luông	2	Anon. (1998)

Hướng dẫn sử dụng

Tên khu	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
Pù Mát	2	Anon. (1993)
Quy Hòa-Ghềnh Ráng	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Quy Nhơn	3	ADB (1999)
Rừng Khô Hạng Núi Chúa	2	Anon. (1997)
Rừng Thông Đà Lạt	5	Ranh giới Tp Đà Lạt, thị trấn Đran và xã Lạc Xuân
Rừng Thông Đông Sơn	6	
Sầm Sơn	6	
Sông Thanh	2	Anon. (1999)
Sộp Cộp	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Tây Nam Lâm Đồng	3	Wege <i>et al.</i> (1999)
Tà Đùng	3	Đặng Huy Huỳnh <i>et al.</i> (1998)
Tà Kou	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Tà Sùa	4	Lấy vị trí trên bản đồ 1:250,000
Tam Đảo	1	Bản đồ 1:25,000 của khu
Tam Giang-Cầu Hai	3	ADB (1999)
Tam Quy	6	
Tam Tao	5	Ranh giới xã Đồng Lạc
Tân Phú	5	Ranh giới xã Tân Phú
Tân Trào	5	Ranh giới xã Tân Trao
Tây Côn Lĩnh I	2	Anon. (1994)
Tây Côn Lĩnh II	2	Anon. (1994)
Thác Bà	5	Đường bờ hồ Thác Bà
Thái Thụy	2	Anon. (1997)
Thang Hen	6	
Thanh Phú	2	Phạm Trọng Thịnh (1998)
Thổ Chu	6	
Thượng Tiến	5	Ranh giới xã Thượng Tiến
Thủy Triều	3	ADB (1999)
Tiền Hải	2	Anon. (1995)
Tiên Lãng	3	Pedersen và Nguyễn Huy Thắng (1996)
Tràm Chim	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Trấp Ksor	6	
Trùng Khánh	6	
Trường Sa	6	
U Minh Thượng	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Vân Long	2	Nguyễn Huy Thắng (2000)
Vồ Dơi	3	Buckton <i>et al.</i> (1999)
Vũ Quang	2	Anon. (1993)
Vực Mầu	6	
Vườn Cam Nguyễn Huệ	6	
Xuân Liên	3	Lê Trọng Trãi <i>et al.</i> (1999)
Xuân Mai	6	
Xuân Nha	2	Anon. (1991)
Xuân Sơn	2	Anon. (1990)
Xuân Thủy	2	Anon. (1993)
Yên Thế	5	Ranh giới xã Yên Thế
Yên Tử	6	
Yók Đôn	5	Ranh giới huyện Buôn Đôn, biên giới Cam-pu chia và

Hướng dẫn sử dụng

Tên khu	Nguồn dữ liệu	Ghi chú
		sông Srêpok

Xem phiếu thông tin để biết đầy đủ về nguồn tài liệu tham khảo.

Nguồn dữ liệu: 1 = bản đồ khu; 2 = kế hoạch đầu tư; 3 = nghiên cứu khả thi hay tài liệu khác; 4 = ước đoán dựa trên tọa độ do Chi cục Kiểm lâm cung cấp; 5 = ước đoán dựa trên địa giới hành chính hay đặc trưng tự nhiên; 6 = không có thông tin về ranh giới; khu bảo tồn được xác định bằng một điểm trên bản đồ.